

THÔNG TIN

Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại A

Số công bố: 260000816/PCBA-HN

Ngày công bố: 08/05/2026

1. Tên cơ sở công bố: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ XÂY DỰNG NGỌC MINH

2. Địa chỉ: Sàn dịch vụ E2.09, Tầng 1, tòa E2, Dự án khu nhà ở xã hội Ecohome1, Phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội

3. Số văn bản của cơ sở: 08.05.26/ NMCE Ngày: 08/05/2026

4. Thiết bị y tế thuộc loại A

Tên thiết bị y tế: Hộp dụng cụ phẫu thuật

Tên thương mại (nếu có): Hộp dụng cụ phẫu thuật

Mã Global Medical Device Nomenclature – GMDN (nếu có):

Chủng loại: Theo phụ lục

Mã sản phẩm (nếu có):

Theo phụ lục

Quy cách đóng gói:

Mục đích sử dụng: Sử dụng trong phẫu thuật, thăm khám bệnh nhân

Tên cơ sở sản xuất: Theo phụ lục

Địa chỉ cơ sở sản xuất: Theo phụ lục

Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm áp dụng: ISO 13485

5. Đối với thiết bị y tế chứa chất ma túy, tiền chất (nếu có):

6. Thông tin về chủ sở hữu thiết bị y tế:

Tên chủ sở hữu: Tonglu Youshi Medical Instrument Co., Ltd

Địa chỉ chủ sở hữu: No.112, Jianjian Road, Tonglu County, Zhejiang Province, CHINA

7. Thông tin về cơ sở bảo hành (nếu có):

Tên cơ sở: Công Ty TNHH Thiết Bị và Xây Dựng Ngọc Minh

Địa chỉ: Sàn dịch vụ E2.09, Tầng 1, tòa E2, Dự án khu nhà ở xã hội Ecohome1, Phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội

Điện thoại cố định: 0987315855 Điện thoại di động: 0987315855

8. Số công bố đủ điều kiện sản xuất đối với thiết bị y tế sản xuất trong nước:

9. Thành phần hồ sơ:

1	Văn bản công bố tiêu chuẩn áp dụng của thiết bị y tế thuộc loại A.	x
2	Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485	x
3	Giấy ủy quyền của chủ sở hữu thiết bị y tế	x
4	Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo hành	x
5	Tài liệu mô tả tóm tắt kỹ thuật thiết bị y tế bằng tiếng Việt, kèm theo tài liệu kỹ thuật mô tả chức năng, thông số kỹ thuật của thiết bị y tế do chủ sở hữu thiết bị y tế ban hành.	x
6	Giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc bản tiêu chuẩn mà chủ sở hữu thiết bị y tế công bố áp dụng	x
7	Tài liệu hướng dẫn sử dụng của thiết bị y tế	x
8	Mẫu nhãn thiết bị y tế	x
9	Giấy chứng nhận lưu hành tự do còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đối với thiết bị y tế nhập khẩu.	x

BẢNG KÊ CHI TIẾT TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

STT	TÊN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ	CHUNG LOẠI /MODEL	MÃ/ CODE	TÊN CƠ SỞ SẢN /NƯỚC SẢN XUẤT	TÊN CƠ SỞ CHỦ SỞ HỮU/HÃNG, NƯỚC CHỦ SỞ HỮU	TÊN CƠ SỞ BẢO HÀNH	ĐỊA CHỈ CƠ SỞ BẢO HÀNH
1.	Ống soi quang học HD 0 độ đường kính 10mm dài 320mm	FQJ-I	Y1010-HD	Tonglu Youshi Medical Instrument Co., Ltd , Trung Quốc	Tonglu Youshi Medical Instrument Co., Ltd , Trung Quốc	Công Ty TNHH Thiết Bị và Xây Dựng Ngọc Minh	Sàn dịch vụ E2.09, Tầng 1, tòa E2, Dự án khu nhà ở xã hội Ecohome1, Phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội
2.	Ống soi quang học HD 30 độ đường kính 10mm dài 320mm	FQJ-I	Y1013-HD				
3.	Ống soi quang học 0 độ đường kính 10mm dài 320mm	FQJ-I	Y1010				
4.	Ống soi quang học 0 độ đường kính 5mm dài 300mm	FQJ-I	Y1010.5				
5.	Ống soi quang 30 độ đường kính 10mm dài 320mm	FQJ-I	Y1013				
6.	Ống soi quang học 30 độ đường kính 5mm dài 320mm	FQJ-I	Y1013.5				
7.	Ống soi quang học 0 độ đường kính 2.7mm dài 100mm	ENJ	Y3050.27				
8.	Ống soi quang học 30 độ đường kính 2.7mm dài 100mm	ENJ	Y3053.27				

9.	Ống soi quang học 0 độ đường kính 4mm dài 50mm	ENJ	Y3050
10.	Ống soi quang học 30 độ đường kính 4mm dài 50mm	ENJ	Y3053
11.	Dụng cụ lấy dị vật tai	ERK	305.001.1
12.	Dụng cụ lấy dị vật tai	ERK	305.001.2
13.	Dụng cụ lấy dị vật tai	ERK	305.001.3
14.	Dụng cụ lấy dị vật tai	ERK	305.001.4
15.	Dụng cụ lấy dị vật tai	ERK	305.001.5
16.	Dụng cụ lấy dị vật tai	ERK	305.001.6
17.	Dụng cụ lấy dị vật tai	ERK	305.001.7
18.	Dụng cụ lấy dị vật tai	ERK	305.001.8
19.	Dụng cụ lấy dị vật tai	ERK	305.001.9
20.	Dụng cụ lấy dị vật tai	ERK	305.001.10

21.	Dụng cụ lấy dị vật tai	ERK	305.001.11
22.	Kim cắt thẳng	ERK	305.002
23.	Kim cắt mở tròn	ERK	305.003
24.	Kim hướng lên	ERK	305.004
25.	Kim kẹp thẳng có răng cưa	ERK	305.005
26.	Kim kẹp cố định	ERK	305.006
27.	Kim bấm	ERK	305.007
28.	Ống hút thẳng	ERK	305.008
29.	Ống hút cong	ERK	305.009
30.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 490x282x125mm	FQJ-I	107.021
31.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 395x120x80mm	FQJ-I	107.024
32.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 540x230x70mm	FQJ-I	111.060

33.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 540x300x155mm	FQJ-I	111.060.2
34.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 550x250x100mm	FQJ-I	111.060.5
35.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 440x84x42mm	FQJ-I	111.070
36.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 270x84x42mm	FQJ-I	111.071
37.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 360x260x90mm	FQJ-I	111.072
38.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 435x210x90mm	FQJ-I	111.073
39.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 530x230x90mm	FQJ-I	111.074
40.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 660x140x80mm	FQJ-I	111.075
41.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 555x230x135mm	FQJ-I	111.076
42.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 660x140x80mm	FQJ-I	111.077
43.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 490x200x70mm	FQJ-I	111.081.1
44.	Hộp đựng dụng cụ kích thước 400x140x70mm	FQJ-I	111.081.2

45.	Ống soi quang học 0 độ đường kính 4mm dài 175mm	BD	Y3010
46.	Ống soi quang học 70 độ đường kính 4mm dài 175mm	BD	Y3017
47.	Ống soi quang học 30 độ đường kính 4mm dài 175mm	BD	Y3013
48.	Ống soi quang học 0 độ đường kính 2.7mm dài 175mm	BD	Y3010.27
49.	Ống soi quang học 30 độ đường kính 2.7mm dài 175mm	BD	Y3013.27
50.	Kẹp quang học mã 301001	BD	301.001
51.	Kẹp dạng thẳng mã 301020	BD	301.020
52.	Kim chọc mã 301028	BD	301.028
53.	Dụng cụ nạo có lỗ 301018	BD	301.018
54.	Dụng cụ nạo không lỗ 301019	BD	301.019
55.	Ống hút đường kính 3 dài 125mm	BD	301.021

56.	Ống hút đường kính 4 dài 155mm	BD	301.022
57.	Ống hút đường kính 3 dài 155mm	BD	301.023
58.	Ống hút đường kính 2 dài 155mm	BD	301.024
59.	Dụng cụ nâng mã 301025	BD	301.025
60.	Dao đầu nhọn mã 301026	BD	301.026
61.	Dao đầu tù mã 301027	BD	301.027
62.	Kìm cắt thẳng mã 301002	BD	301.002
63.	Kìm cắt phải mã 301003	BD	301.003
64.	Kìm cắt trái mã 301004	BD	301.004
65.	Kìm cắt trước mã 301005	BD	301.005
66.	Kìm cắt ngược mã 301006	BD	301.006
67.	Kìm lấy mẫu 0 độ dài 105mm	BD	301.007

--	--	--	--

68.	Kim lấy mẫu 30 độ dài 105mm	BD	301.008
69.	Kim lấy mẫu 45 độ dài 105mm	BD	301.009
70.	Kim lấy mẫu 90 độ dài 105mm	BD	301.010
71.	Kim lấy mẫu kèm ống hút	BD	301.017
72.	Kim lấy mẫu	BD	301.011
73.	Kim kẹp có răng cưa	BD	301.016
74.	Kẹp xoang mũi	BD	301.012
75.	Kẹp xoang mũi	BD	301.013
76.	Kẹp xoang mũi	BD	301.014
77.	Kẹp xoang mũi	BD	301.015
78.	Ống soi quang học 70 độ đường kính 6mm dài 180mm	HNJ	Y3037.6
79.	Ống soi quang học 70 độ đường kính 8mm dài 178mm	HNJ	Y3037

92.	Kẹp vi phẫu hướng lên, đường kính 2mm dài 230mm	ZC	303.005X
93.	Kẹp vi phẫu mở trái, đường kính 2mm dài 230mm	ZC	303.006X
94.	Kẹp vi phẫu mở phải, đường kính 2mm dài 230mm	ZC	303.007X
95.	Kẹp thẳng có răng cưa, đường kính 2mm dài 230mm	ZC	303.008X
96.	Kẹp mũi tam giác 0 độ đường kính 2mm dài 230mm	ZC	303.009X
97.	Kẹp mũi tam giác 45 độ, đường kính 2mm dài 230mm	ZC	303.010X
98.	Kẹp cắt vi phẫu 30 độ, đường kính 2mm dài 230mm	ZC	303.011X
99.	Kẹp cắt vi phẫu phải 30 độ, đường kính 2mm dài 230mm	ZC	303.012X
100.	Kẹp polyb, đường kính 2 dài 230mm	ZC	303.013X
101.	Nguồn sáng lạnh	YSG-I	111.005.3
102.	Nguồn sáng led	YSG-II	

103.	Dây dẫn sáng dạng vít, đường kính 4 dài 1800mm	NPJ-J	111.009
104.	Dây dẫn sáng dạng cắm, đường kính 4 dài 1800mm	NPJ-J	111.009.1
105.	Dây dẫn sáng dạng vít, đường kính 4 dài 2500mm	NPJ-J	111.010
106.	Dây dẫn sáng dạng vít, đường kính 5 dài 3000mm	NPJ-J	111010.9
107.	Dây dẫn sáng dạng cắm, đường kính 4 dài 2500mm	NPJ-J	111.010.1
108.	Dây dẫn sáng dạng cắm, đường kính 4 dài 2500mm	NPJ-J	111.010.3
109.	Dây dẫn sáng dạng cắm, đường kính 4 dài 3000mm	NPJ-J	111.011
110.	Dây dẫn sáng dạng cắm, đường kính 5 dài 3000mm	NPJ-J	111.011.2
111.	Dây dẫn sáng dạng cắm, đường kính 4 dài 3000mm	NPJ-J	111.011.3
112.	Ống soi quang học, 0 độ đường kính 10mm dài 320mm	FQJ-I	Y1010

113.	Ống soi quang học, 0 độ đường kính 5mm dài 300mm	FQJ-I	Y1010.5
114.	Ống soi quang học, 30 độ đường kính 10mm dài 320mm	FQJ-I	Y1013
115.	Ống soi quang học, 30 độ đường kính 5mm dài 300mm	FQJ-I	Y1013.5
116.	Ống soi quang học HD, đường kính 5mm 0 độ	FQJ-I	Y1010.5
117.	Ống soi quang học HD, đường kính 10mm 0 độ	FQJ-I	Y1010
118.	Ống soi quang học HD, đường kính 5mm 30 độ	FQJ-I	Y1013.5HD
119.	Ống soi quang học HD, đường kính 10mm 30 độ	FQJ-I	Y1010HD
120.	Ống soi quang học HD, đường kính 5mm 0 độ	FQJ-I	Y1010.5.460
121.	Ống soi quang học HD, đường kính 10mm 0 độ	FQJ-I	Y1010.460
122.	Ống soi quang học HD, đường kính 5mm 30 độ	FQJ-I	Y1013.5.460
123.	Ống soi quang học HD, đường kính 10mm 30 độ	FQJ-I	Y1013.460
124.	Vỏ ngoài	FQJ-I	101.117

125.	Tay cầm	FQJ-I	101.115
126.	Tay cầm có khóa dạng A	FQJ-I	101.116
127.	Tay cầm có khóa dạng B	FQJ-I	101.116
128.	Kéo cắt thẳng, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.021
129.	Kéo cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.022.1
130.	Kéo cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.022WJ
131.	Kéo cắt thẳng, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.023
132.	Kéo cắt thẳng, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.021.1
133.	Kéo cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101,022
134.	Kéo cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.022.400
135.	Kéo cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.022.420
136.	Kéo cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.022.250

137.	Móc kéo, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.024
138.	Kẹp mỏ thẳng, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.027.5
139.	Kẹp cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.028
140.	Kẹp cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.028.400
141.	Kẹp cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.028.420
142.	Kẹp cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.028.250
143.	Kẹp cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.028WJ
144.	Kẹp cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.028A
145.	Kẹp cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.028A.1
146.	Kẹp cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.028B
147.	Kẹp cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.028C
148.	Kẹp cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.028D

149.	Kẹp cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.028E
150.	Kẹp cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.028F
151.	Kẹp cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.028G
152.	Kẹp cong 70 độ, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.029
153.	Kẹp cong 70 độ, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.029.3
154.	Kẹp cong 70 độ, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.029.4
155.	Kẹp cong 90 độ, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.030
156.	Kẹp cong 90 độ, đường kính 5mm dài 330mm	FQJ-I	101.030.3
157.	Kẹp gấp hàm dài răng nhỏ, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.036
158.	Kẹp hàm dài có lỗ, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.037
159.	Kẹp hàm dài có lỗ, đường kính 5mm dài 400mm	FQ	101.037.400
160.	Kẹp hàm dài có lỗ, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	101.037.420

161.	Kẹp hàm dài có lỗ, đường kính 5mm dài 250mm	FQ	101.037.250
162.	Kẹp hàm dài, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.038
163.	Kẹp hàm dài, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.038.1
164.	Kẹp hàm dài, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.038.2
165.	Kẹp hàm dài, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.038.3
166.	Kẹp hàm dài, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.038.4
167.	Kẹp giữ, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.073
168.	Kẹp giữ, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.046
169.	Kẹp gấp dạng mỏ vịt, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.039
170.	Kẹp không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.040
171.	Kẹp không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.041

172.	Kẹp không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 400mm	FQ	101.041.400
173.	Kẹp không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	101.041.420
174.	Kẹp không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 250mm	FQ	101.041.250
175.	Kẹp không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.041WJ
176.	Kẹp không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.041.1
177.	Kẹp không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.041.2
178.	Kẹp không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.041.7
179.	Kẹp không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.041.8
180.	Kẹp không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.041.9
181.	Kẹp không gây tổn thương răng nhám, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.042

182.	Kẹp chịu lực đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.043
183.	Kẹp gấp đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.044
184.	Kẹp gấp mở kéo dài đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.045
185.	Kẹp răng chuột đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.047
186.	Kẹp răng chuột đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.047.1
187.	Kẹp răng chuột đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.048
188.	Kẹp răng chuột đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.049
189.	Kẹp đầu tù đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.050
190.	Kẹp đầu tù răng thưa đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.051
191.	Kẹp đầu tù mở kéo dài đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.052
192.	Kẹp đầu tù mở kéo dài đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.053
193.	Kẹp có răng đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.054

194.	Kẹp sinh thiết nhỏ đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.056
195.	Kẹp ruột thừa đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.057
196.	Kẹp sinh thiết đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.058
197.	Kẹp gấp Babcook đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.059
198.	Kẹp gấp Babcook đường kính 5mm dài 400mm	FQ	101.059.400
199.	Kẹp gấp Babcook đường kính 5mm dài 420mm	FQ	101.059.420
200.	Kẹp gấp Babcook đường kính 5mm dài 250mm	FQ	101.059.250
201.	Kìm sinh thiết có chức năng cắt đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.060
202.	Kẹp ống dẫn trứng đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.061
203.	Kẹp ống dẫn trứng đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.061.2
204.	Kẹp ống dẫn trứng đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.061.1

205.	Kẹp mặc treo đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.062
206.	Kẹp giữ đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.063
207.	Kẹp gấp đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.064
208.	Kẹp gấp đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.065
209.	Kẹp gấp đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.066
210.	Kẹp gấp 3 răng đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.067
211.	Kẹp dạ dày đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.071
212.	Kẹp gấp gan đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.073
213.	Kẹp kéo Tally đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.074
214.	Kẹp kéo Tally đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.074.1
215.	Kẹp chữ A đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.077
216.	Kẹp chữ B đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.078

217.	Kẹp răng chuột đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101,098
218.	Kẹp răng chuột đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.098.1
219.	Kẹp thùy phối đường kính 5mm dài 330mm	FQ	105.004.3
220.	Kẹp gấp 2 lỗ hình lượn sóng đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.099
221.	Kẹp gấp 2 lỗ hình lượn sóng đường kính 5mm dài 400mm	FQ	101.099.400
222.	Kẹp gấp 2 lỗ hình lượn sóng đường kính 5mm dài 420mm	FQ	101.099.420
223.	Kẹp gấp 2 lỗ hình lượn sóng đường kính 5mm dài 250mm	FQ	101.099.250
224.	Kẹp gấp 2 lỗ đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.099.2
225.	Kẹp gấp 2 lỗ đường kính 5mm dài 400mm	FQ	101.099.2.400
226.	Kẹp gấp 2 lỗ đường kính 5mm dài 420mm	FQ	101.099.2.420
227.	Kẹp gấp 2 lỗ đường kính 5mm dài 250mm	FQ	101.099.2.250

228.	Kẹp gấp không gây tổn thương đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.105
229.	Kẹp gấp không gây tổn thương (Allis), đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.106
230.	Kẹp gấp, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.140.1
231.	Kẹp sinh thiết nhỏ, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.096
232.	Dụng cụ kẹp clip, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.001
233.	Dụng cụ kẹp clip, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.002
234.	Dụng cụ kẹp clip góc 90 độ, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.003
235.	Dụng cụ kẹp clip, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.004
236.	Kẹp sinh học, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.005
237.	Kẹp clip màu tím	FQ	101.005.1
238.	Kẹp clip màu xanh lá	FQ	101.005.2
239.	Kẹp clip màu vàng	FQ	101.005.3

240.	Kẹp clip Jonson	FQ	101.005.4
241.	Kẹp hàm dạng mỏ vịt, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	105.008
242.	Kẹp miệng rộng, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	106.003
243.	Dụng cụ tháo clip	FQ	101.131
244.	Dụng cụ tháo clip	FQ	101.131.1
245.	Kẹp gấp, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.018
246.	Kẹp gấp, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.018.1
247.	Kẹp gấp, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.018.2
248.	Kẹp gấp, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.018.5
249.	Kìm sinh thiết, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.019
250.	Kéo cắt thẳng, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.020
251.	Kéo cắt thẳng, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.020.1

252.	Kéo cong, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.020.2
253.	Kìm cong, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.025
254.	Kìm cong chéch góc 70 độ, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.025.1
255.	Kìm cong chéch góc 70 độ, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.025.2
256.	Kìm cong, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.025.3
257.	Kìm cong 90 độ, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.026
258.	Kìm cong 90 độ, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.026.1
259.	Kìm cong 90 độ, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.026.2
260.	Kìm cong 90 độ, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.026.3
261.	Kìm cong 90 độ, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.026.4
262.	Kìm cong 90 độ, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.026.5
263.	Kẹp gấp kiểu Babcock, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.059.1

264.	Kẹp giữ đầu tròn, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.027.1
265.	Kẹp gấp, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.079
266.	Tấm kẹp Gram, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.126
267.	Kim Tally, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.138
268.	Kẹp gấp, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.140
269.	Kẹp thùy phối, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	105.004
270.	Kẹp chân thương, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	105.006
271.	Kẹp gấp mở rộng, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	105.007
272.	Kẹp đầu tù, đường kính 10mm dài 330mm	FQ	101.050.3
273.	Kẹp gấp kiểu Maxi, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.004
274.	Kẹp gấp kiểu Maxi, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	102.004.370
275.	Kẹp gấp kiểu Plwl, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.005

276.	Kẹp gấp kiểu Plwl, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	102.005.370
277.	Kẹp gấp không gây tổn thương Plwl, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.008
278.	Kẹp gấp không gây tổn thương, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	102.008.370
279.	Kẹp gấp kiểu răng chuột, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.009.1
280.	Kẹp gấp kiểu răng chuột, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	102.009.1.370
281.	Kẹp gấp kiểu đầu tù, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.010
282.	Kéo cắt thẳng, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.012
283.	Kéo cắt thẳng, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	102.012.370
284.	Kéo cắt thẳng, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.012.1
285.	Kéo cong, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102,013
286.	Kéo cong, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	102.012.370

287.	Kéo dạng Hook, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.014
288.	Kéo dạng Hook, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	102.014.370
289.	Kim thẳng, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.015
290.	Kim thẳng, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	102.015.370
291.	Kẹp cong kiểu Marryland, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.016
292.	Kẹp cong kiểu Marryland, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	102.016.370
293.	Kẹp mỏ 90 độ, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.017
294.	Kim sinh thiết nhỏ, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.031
295.	Kim sinh thiết nhỏ, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	102.031370
296.	Kẹp mỏ dài, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.033
297.	Kẹp gấp kiểu Badcock dài, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.033

298.	Kéo cắt thẳng, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.021.1.L
299.	Kéo cắt cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.022.L
300.	Kéo cắt dạng Hook, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.024.L
301.	Kẹp mỏ thẳng, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.027.L
302.	Kẹp cong kiểu Marryland, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.028.L
303.	Kẹp mỏ cong 90 độ, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.030.L
304.	Kẹp giữ bụng, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.037.L
305.	Kẹp không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.041.L
306.	Kẹp kiểu maxi, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.043.L
307.	Kẹp kiểu Plwl, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.044.L
308.	Kẹp kiểu răng chuột, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.047.L

309.	Kẹp kiểu răng chuột, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.048.L
310.	Kẹp đầu tù, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.050.L
311.	Kẹp kiểu Badcock, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.059.L
312.	Kẹp gấp 2 lỗ, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.099.2.L
313.	Kẹp lưỡng cực nội soi	DN-II	101.017A
314.	Vỏ ngoài kẹp lưỡng cực nội soi	DN-II	101.017A.4
315.	Tay cầm kẹp lưỡng cực nội soi	DN-II	101.017A.1
316.	Kẹp lưỡng cực nội soi	DN-II	101.017C
317.	Kẹp lưỡng cực nội soi không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 330mm	DN-II	101.017.3A
318.	Kẹp lưỡng cực nội soi kiểu cong Maryland đường kính 5mm dài 330mm	DN-II	101.017A.1
319.	Dây cáp nối kẹp lưỡng cực mổ nội soi, dài 3000mm	DN-II	101.093

320.	Kẹp lưỡng cực nội soi tay cầm nhựa	DN-I	101.015A
321.	Tay cầm kẹp lưỡng cực nội soi chất liệu nhựa	DN-I	101.015A.1
322.	Vỏ ngoài kẹp lưỡng cực nội soi	DN-I	101.015A.5
323.	Hàm kẹp lưỡng cực nội soi	DN-I	101.015A.2
324.	Hàm kẹp lưỡng cực nội soi có lỗ	DN-I	101.015A.3
325.	Hàm kẹp lưỡng cực nội soi dạng dao mổ	DN-I	101.015A.4
326.	Kẹp lưỡng cực nội soi tay cầm kim loại	DN-III	101.015B
327.	Dây cáp nối kẹp lưỡng cực mổ nội soi dài 3000mm	DN-III	101.093.1
328.	Kẹp lưỡng cực nội soi tay cầm nhựa, hàm kẹp dạng quạt 3 cánh, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.075
329.	Kẹp lưỡng cực nội soi tay cầm thẳng, hàm kẹp dạng quạt 3 cánh, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.075.1

330.	Kẹp lưỡng cực nội soi tay cầm thẳng, hàm kẹp dạng quạt 5 cánh, đường kính 10mm dài 330mm	XQ	101.076
331.	Kẹp khâu	HB	YS101.124
332.	Kìm kẹp kim tay cầm dạng chữ V, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.031A.1
333.	Kìm kẹp kim tay cầm dạng súng, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.033CT.4
334.	Kìm kẹp kim tay cầm chữ V, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.033E V.K02
335.	Kìm kẹp kim tay cầm chữ O, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.032A
336.	Kìm kẹp kim tay cầm chữ V, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.033A
337.	Kìm kẹp kim tay cầm chữ V, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.033B
338.	Kìm kẹp kim dạng súng, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.033T
339.	Kìm kẹp kim tay cầm chữ V, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.033F

340.	Kẹp ống mật, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.055
341.	Kẹp lò xo, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.068
342.	Kẹp lò xo, mỏ dài, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.069
343.	Kim hút, đường kính 5mm dài 330mm	XQ	101.091
344.	Dụng cụ đầu chữ U	FQ	101.101.2
345.	Dụng cụ đầu có lỗ	FQ	101.102
346.	Dụng cụ đầu kim loại	DZ	201.015.1
347.	Dụng cụ đầu nhựa	DZ	201.015
348.	Dao rạch, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.080
349.	Dao rạch, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.081
350.	Cáp cao tần, dài 3000mm	FQ	101.094
351.	Cáp cao tần, đầu nối đường kính 8mm	FQ	101.094.1

352.	Cáp cao tần, đầu nối đường kính 6mm	FQ	101.094.2
353.	Khớp nối chuyển đổi, đường kính 8mm	FQ	101.103
354.	Khớp nối chuyển đổi, đường kính 6.3mm	FQ	101.104
355.	Khớp nối chuyển đổi, đường kính 6mm	FQ	101.104.1
356.	Kim Verres, đường kính 2.2mm dài 100mm	FQ	101.090
357.	Kim Verres, đường kính 2.2mm dài 120mm	FQ	101.090.1
358.	Kim Verres, đường kính 2.2mm dài 150mm	FQ	101.090.2
359.	Đầu nối nhanh, đường kính 12mm	NPJ-I	101.097
360.	Đầu nối nhanh, đường kính 8mm	NPJ-I	101.097.1
361.	Đầu nối nhanh, đường kính 6mm	NPJ-I	101.097.2
362.	Đầu nối nhanh, đường kính 10mm	NPJ-I	101.097.3
363.	Kẹp hai hướng	CKQ-I	101.070

364.	Kẹp ba hướng	CKQ-II	101.070.1
365.	Kẹp clip, đường kính 12mm dài 380mm	SJ-B	101.125.1 SJ-B
366.	Kẹp clip, đường kính 10mm dài 380mm	SJ-A	101.125 SJ-A
367.	Kẹp cầm máu, không răng kiểu thẳng	ZX-Z	ZX-Z
368.	Kẹp cầm máu, có răng kiểu thẳng	ZX-Z	ZX-Z
369.	Kẹp cầm máu có răng	ZX-W	ZX-W
370.	Trocar kim loại trơn đầu chữ thập, đường kính 5.5mm dài 95mm	FQ	101.006A
371.	Trocar kim loại trơn đầu chữ thập, đường kính 10.5mm dài 95mm	FQ	101.007A
372.	Trocar kim loại trơn đầu chữ thập an toàn, đường kính 5.5mm dài 95mm	FQ	101.006B
373.	Trocar kim loại trơn đầu chữ thập an toàn, đường kính 10.5mm dài 95mm	FQ	101.007B
374.	Trocar kim loại trơn đầu chữ thập van đập chuyển đổi	FQ	101.089.7

375.	Trocar van đậy kiểu nhấn, đường kính 5.5mm dài 105mm	FQ	101.136
376.	Trocar van đậy kiểu nhấn, đường kính 10.5mm dài 105mm	FQ	101.137
377.	Trocar, đường kính 5.5mm dài 105mm	FQ	101.008A
378.	Trocar, đường kính 10.5mm dài 105mm	FQ	101.009A
379.	Trocar, đường kính 5.5mm dài 105mm	FQ	101.008B
380.	Trocar, đường kính 10.5mm dài 105mm	FQ	101.009B
381.	Trocar van đậy chuyển đổi	FQ	101.089.7
382.	Trocar dạng ren xoắn, đường kính 5.5mm dài 105mm	FQ	101.008C
383.	Trocar dạng ren xoắn, đường kính 10.5mm dài 105mm	FQ	101.009C
384.	Trocar, đường kính 5.5mm dài 105mm	FQ	101.012A
385.	Trocar, đường kính 10.5mm dài 105mm	FQ	101.013A
386.	Trocar, đường kính 5.5mm dài 105mm	FQ	101.012B

387.	Trocar, đường kính 10.5mm dài 105mm	FQ	101.013B
388.	Trocar van đậy chuyên đôi	FQ	101.089.9
389.	Trocar dạng ren xoắn, đường kính 5.5mm dài 105mm	FQ	101.012C
390.	Trocar dạng ren xoắn, đường kính 10.5mm dài 105mm	FQ	101.013C
391.	Phụ kiện trocar dài 90mm	FQ	101.089.1
392.	Phụ kiện trocar	FQ	101.089
393.	Phụ kiện trocar nắp chéo silicon	FQ	101.100
394.	Phụ kiện trocar nắp tròn silicon	FQ	101.100.1
395.	Phụ kiện trocar vòng đệm silicon	FQ	101.100.2
396.	Kẹp cầm máu, hàm dài 15mm, chiều dài 350mm	XW	115.001X-K15
397.	Kẹp cầm máu, hàm dài 20mm, chiều dài 350mm	XW	115.001X-K20

398.	Kẹp cầm máu, hàm dài 25mm, chiều dài 350mm	XW	115.001X-K25
399.	Kẹp cầm máu, hàm dài 25mm, chiều dài 350mm	XW	115.001X-J25
400.	Kẹp cầm máu, kiểu đầu rắn 25mm	XW	115.001X-Y25
401.	Kẹp cầm máu, đầu uốn cong vuông, dài 320mm	XW	115.101-J20
402.	Kẹp mô, dài 330mm	XW	115.011X-S01
403.	Kẹp mô, dài 350mm	XW	115.011X-K01
404.	Kẹp mô kiểu bầu dục, đường kính đầu 8mm, dài 350mm	XW	115.002X-K08
405.	Kẹp mô kiểu bầu dục, đường kính đầu 10mm, dài 350mm	XW	115.002X-K10
406.	Kẹp mô kiểu bầu dục, đường kính đầu 12mm, dài 350mm	XW	115.002X-K12
407.	Kẹp mô kiểu bầu dục, đường kính đầu 10mm, dài 350mm, ống phi 5mm	XW	115.002G-BT30
408.	Kẹp mô hàm kiểu hình elip, đường kính đầu 8mm dài 350mm	XW	115.003X-K08

409.	Kẹp mô hàm kiểu hình elip, đường kính đầu 12mm dài 350mm	XW	115.003X-K12
410.	Dụng cụ móc, đầu bên phải	XW	115.008-S01
411.	Dụng cụ móc, đầu bên trái	XW	115.008-L01
412.	Dụng cụ móc	XW	115.008X-K01
413.	Kìm kẹp kim mũi cong, dài 330mm	XW	115.006X-S01
414.	Kìm kẹp kim mũi thẳng, dài 330mm	XW	115.006X-S02
415.	Kéo cắt mô, dài 330mm	XW	115.005X-BS01
416.	Kéo cắt mô, dài 330mm	XW	115.005X-BS02
417.	Kẹp mô (kiểu pen) dài 12mm	XW	115.007-K12
418.	Kẹp mô (kiểu allis) dài 350mm	XW	115.004X-K01
419.	Kẹp mô kiểu đầu rắn, đầu rộng 5.5mm dài 350mm	XW	115.010X-K05
420.	Kẹp mô kiểu đầu rắn, đầu rộng 8mm dài 350mm	XW	115.010X-K08

421.	Kẹp mô kiểu đầu rắn, đầu rộng 10mm dài 350mm	XW	115.010X-K10
422.	Kẹp mô kiểu đầu rắn, đầu rộng 12mm dài 350mm	XW	115.010X-K12
423.	Kẹp mô, đầu rộng 12mm dài 350mm	XW	115.012X-K10
424.	Ống hút tưới rửa đầu có thể uốn cong	XW	115.009-M01
425.	Ống hút tưới rửa đầu có thể uốn cong	XW	115.009-N01
426.	Ống hút tay cầm hình lục giác	XW	115.009-K02
427.	Ống hút tay cầm tròn	XW	115.009X-K01
428.	Ống hút tay cầm tròn	XW	115.009X-K02
429.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.082
430.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.020
431.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.082.1

432.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.082.2
433.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.082.3
434.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.086
435.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.024
436.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.083
437.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.021
438.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.084
439.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.022
440.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101085
441.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.023

442.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.083.1
443.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.088
444.	Đầu đốt điện đơn cực có chức năng hút và tưới rửa, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.088Z
445.	Đầu đốt điện đơn cực có chức năng hút và tưới rửa, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.083.1A
446.	Ống hút tưới rửa	FQ	101.034
447.	Ống hút tưới rửa, đường kính 3mm dài 300mm	FQ	102.019
448.	Ống hút tưới rửa	FQ	101.035
449.	Ống hút tưới rửa	FQ	101.035.2
450.	Kim thoát vị, đường kính 2.2mm	FHQ-VB	101.118
451.	Kẹp thoát vị	FHQ-VB	101.121
452.	Kẹp thoát vị	FHQ-X	101.119

453.	Kim thoát vị, đường kính 1.5mm	FHQ-VB	101.120
454.	Kim thoát vị, đường kính 2.2mm	FHQ-VB	101.120.1
455.	Kẹp thoát vị	FHQ-IVB	209.033
456.	Kẹp thoát vị	FHQ-IIIB	209.034
457.	Kẹp thoát vị	FHQ-IB	101.120.4
458.	Kẹp thoát vị	FHQ-IVB	101.120.5
459.	Kẹp thoát vị, đường kính 1.5mm	FHQ-IB	101.123
460.	Kẹp thoát vị, đường kính 1.5mm	FHQ-IVB	101.123.1
461.	Trocar chọc dò, đường kính 5,5mm dài 70mm	FQ	105.001
462.	Trocar chọc dò, đường kính 10,5mm dài 70mm	FQ	105.002
463.	Trocar chọc dò, đường kính 12,5mm dài 70mm	FQ	105.003
464.	Kẹp tháo clip, đường kính 10mm dài 330mm	CD	101.095

465.	Dụng cụ kéo ngón tay, đường kính 10mm dài 350mm	JLG-I	101.110
466.	Dụng cụ kéo ngón tay, đường kính 5mm dài 330mm	JLG-I	101.110.1
467.	Dụng cụ kéo ngón tay, đường kính 5mm dài 340mm	JLG-I	101.111
468.	Dụng cụ kéo ngón tay, đường kính 5mm dài 315mm	JLG-II	101.112
469.	Dụng cụ kéo ngón tay, đường kính 5mm dài 410mm	JLG-V	101.113
470.	Dụng cụ kéo ngón tay, đường kính 5mm dài 460mm	JLG-IV	101.113
471.	Ống thông 1 đường	FQ	112.001
472.	Trocar đơn giản	FQ	112.002
473.	Kéo cong, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.001
474.	Kẹp cong Maryland, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.002
475.	Kẹp không gây tổn thương, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.004

476.	Kẹp Maxi, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.005
477.	Kẹp Babcock, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.008
478.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.009
479.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.010
480.	Phẫu tích tuyến giáp, đường kính 10mm dài 330mm	BL-II	104.001
481.	Phẫu tích tuyến giáp, đường kính 6mm dài 330mm	BL-III	104.002
482.	Dụng cụ mổ, đường kính 4mm dài 330mm	XW	104.003
483.	Kim tiêm nội tiết, đường kính 3mm dài 330mm	XW	104.004
484.	Dụng cụ banh vết mổ trái, đường kính 1.6mm dài 130mm	JZL-I	104.005
485.	Dụng cụ banh vết mổ phải, đường kính 1.6mm dài 130mm	JZL-I	104.006
486.	Trocar thân vặn xoắn, đường kính 10.5mm dài 120mm	FQ	101.009C.2

487.	Trocar, đường kính 5.5mm dài 120mm	FQ	101.008A.120
488.	Trocar, đường kính 10.5mm dài 120mm	FQ	101.009A.120
489.	Kẹp Maryland, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	101.028F
490.	Kẹp Maryland cong, đường kính 5mm dài 330mm	FQ	104.028WJ.1
491.	Cáp nối lưỡng cực dài 3000mm	FQ	101.094.6
492.	Điện cực kiểu Spud, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.010.1
493.	Điện cực kiểu Hook, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.010.2
494.	Điện cực kiểu Hook, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.010.3
495.	Điện cực hình cầu, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.009
496.	Điện cực kiểu Hook, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.010
497.	Kéo cắt cong, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.001

498.	Kéo cắt thẳng, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.001.2
499.	Kẹp Maryland cong, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.002
500.	Kẹp không tổn thương, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.004
501.	Kẹp Maxi, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.005
502.	Kẹp gấp kiểu Plwl, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.006
503.	Kẹp răng chuột, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.007
504.	Kẹp gấp Badcock, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.008
505.	Kẹp sinh thiết nhỏ, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.009
506.	Kẹp thẳng, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.010
507.	Kẹp đầu tù, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.015
508.	Kẹp răng rộng, đường kính 5mm dài 420mm	FQ	113.B.016

509.	Bộ điều khiển cắt từ cung bằng điện	DZ	201.022
510.	Motor cắt	DZ	201.023
511.	Dây nối điều khiển cắt	DZ	201.023.1
512.	Ống cắt (TAH), đường kính 10mm dài 320mm	DZ	201.001
513.	Ống cắt (TAH), đường kính 15mm dài 320mm	DZ	201.002
514.	Ống cắt (TAH), đường kính 18mm dài 320mm	DZ	201.003
515.	Ống cắt (LAVH), đường kính 15mm dài 320mm	DZ	201.004
516.	Ống cắt (LAVH), đường kính 18mm dài 320mm	DZ	201.005
517.	Thanh di chuyển, đường kính 5mm dài 420mm	DZ	201.007
518.	Mũi khoan từ cung, đường kính 5mm dài 420mm	DZ	201.019
519.	Mũi khoan từ cung, đường kính 10mm dài 420mm	DZ	201.020
520.	Que đo từ cung, đường kính 5mm dài 500mm	DZ	201.006

521.	Que đẩy nút, đường kính 5mm dài 330mm	DZ	201.015
522.	Que dò dẫn hướng, đường kính 10mm dài 330mm	DZ	201.012
523.	Kẹp gấp, đường kính 10mm dài 420mm	DZ	201.216
524.	Kẹp gấp, đường kính 5mm dài 420mm	DZ	201.217
525.	Tay cầm bánh xe	DZ	201.206
526.	Dụng cụ điều chỉnh từ cung dài 400mm	DZ	201.018
527.	Dụng cụ tách, đường kính 10mm dài 400mm	DZ	209.003.1
528.	Dụng cụ tách, đường kính 5mm dài 400mm	DZ	209.003.2
529.	Ống bọc trocar, đường kính 15mm dài 105mm	DZ	201.008.2
530.	Ống bọc trocar, đường kính 18mm dài 105mm	DZ	201.009.2
531.	Ống nong, đường kính 10/15	DZ	201.010
532.	Ống nong, đường kính 10/18	DZ	201.011

533.	Thanh giảm tốc ø15mm- ø5mm	DZ	201.013
534.	Thanh giảm tốc ø18mm- ø5mm	DZ	201.014
535.	Kẹp cổ tử cung	DZ	201.021.1
536.	Kẹp cổ tử cung	DZ	201.021
537.	Ống cắt, đường kính 18mm dài 278mm	DZ	201A.001
538.	Ống cắt, đường kính 15mm dài 278mm	DZ	201A.002
539.	Ống cắt, đường kính 10mm dài 278mm	DZ	201A.003
540.	Thanh giảm tốc đường kính 15mm- 10mm	DZ	201A.004
541.	Thanh giảm tốc đường kính 8mm- 10mm	DZ	201A.005
542.	Thanh giảm tốc đường kính 10mm- 5mm	DZ	201A.006
543.	Kẹp gấp, đường kính 10mm dài 375mm	DZ	201A.007
544.	Kẹp gấp, đường kính 5mm dài 375mm	DZ	201A.008

545.	Thanh di chuyển, đường kính 5mm dài 420mm	DZ	201.007
546.	Que dò dẫn hướng, đường kính 10mm dài 330mm	DZ	201.012
547.	Que đẩy nút, đường kính 5mm dài 330mm	DZ	201.015
548.	Ống soi quang học, 30 độ đường kính 4mm dài 302mm	ZGJ4030	Y2008
549.	Ống soi quang học, 30 độ đường kính 3mm dài 302mm	ZGJ3030	Y2004
550.	Ống soi quang học, đường kính 5mm 0 độ dài 220mm	YTSZ5000	Y2113
551.	Ống soi quang học, đường kính 5mm 30 độ dài 220mm	YTSZ5030	Y2116
552.	Ống soi quang học, đường kính 6mm 30 độ dài 220mm	YTSZ6030	Y2117
553.	Ống soi quang học, 19Fr 30 độ dài 206mm	YTSZ5000	Y2113
554.	Vỏ bọc bên trong bộ kiểm tra tử cung, đường kính 4mm	JNQ40	203.500
555.	Vỏ bọc bên trong bộ kiểm tra tử cung, đường kính 5mm	JNQ50	203.501

556.	Vỏ bọc bên ngoài bộ kiểm tra tử cung, đường kính 5mm	JWQ50	203.510
557.	Vỏ bọc bên ngoài bộ kiểm tra tử cung, đường kính 5.8mm	JWQ58	203.511
558.	Vỏ bọc bên ngoài bộ kiểm tra tử cung, đường kính 4.6mm	JYQT46	203.550
559.	Vỏ bọc bên ngoài bộ kiểm tra tử cung, đường kính 5.4mm	JYQT54	203.551
560.	Ống soi quang học, đường kính 4.6mm 30 độ dài 206mm	YTJ4630	Y2204
561.	Ống soi quang học, đường kính 5.4mm 30 độ dài 206mm	YTJ5430	Y2208
562.	Vỏ bảo vệ có kênh làm việc Fr13	SCZ13	203.530
563.	Vỏ bảo vệ có kênh làm việc Fr16	SCZ16	203.531
564.	Vỏ ngoài Fr16	SWQ16	203.540
565.	Vỏ ngoài Fr19	SWQ19	203.541
566.	Vỏ bảo vệ có kênh làm việc Fr16	SYCZ16	203.560

567.	Vỏ bảo vệ có kênh làm việc Fr19	SYCZ19	203.561
568.	Kim sinh thiết, đường kính 2,2mm dài 380mm	GQJ-III	203.203
569.	Ống soi quang học, Fr16 đường kính 3mm 30 độ dài 206mm	YTSZ1630	Y2121
570.	Ống soi quang học, Fr19 đường kính 3mm 30 độ dài 206mm	YTSZ1930	Y2125
571.	Ống soi quang học, đường kính 4,6mm 30 độ dài 200mm	YTSZ4630	Y2138
572.	Kim sinh thiết, đường kính 1.6mm dài 380mm	HJQ1638	203.303
573.	Kéo cắt, đường kính 1.6mm dài 380mm	ZJ1638	203.304
574.	Kẹp gấp, đường kính 1.6mm dài 380mm	YWQ1638	203.305
575.	Kẹp gấp, đường kính 1.6mm dài 380mm	ZQQ1638	203.306
576.	Kẹp gấp, đường kính 1.6mm dài 380mm	QHQ1638	203.307
577.	Kim sinh thiết, đường kính 1.6mm dài 380mm	HJQ2238	203.203
578.	Kéo cắt, đường kính 2.2mm dài 380mm	ZJ2238	203.204

579.	Kẹp gấp, đường kính 2.2mm dài 380mm	YWQ2238	203.205
580.	Kẹp gấp, đường kính 2.2mm dài 380mm	ZQQ2238	203.206
581.	Kẹp gấp, đường kính 2.2mm dài 380mm	QHQ2238	203.207
582.	Ống soi quang học, đường kính 8,3mm 12 độ dài 380mm	YTSY8312	Y2102
583.	Ống soi quang học, đường kính 8,3mm 12 độ dài 208mm	YTSH8312	Y2106
584.	Bịt lòng dụng cụ, đường kính 8,4mm	SBK84	203.580
585.	Bịt lòng dụng cụ, đường kính 7.3mm	SBK73	203.581
586.	Vỏ ngoài dụng cụ, đường kính 8,8mm	SWQ88	203.570
587.	Vỏ ngoài dụng cụ, đường kính 8,3mm	SWQ83	203.571
588.	Ống soi quang học, đường kính 7.1mm 12 độ dài 208mm	YTSY7112	Y2110
589.	Kẹp Marryland, đường kính 3,3mm dài 370mm	FQ	107.001
590.	Kéo cắt cong, đường kính 3,3mm dài 370mm	FQ	107.002

591.	Kẹp gấp Plwl, đường kính 3,3mm dài 370mm	FQ	107.003
592.	Kẹp gấp Maxi, đường kính 3,3mm dài 370mm	FQ	107.004
593.	Kẹp gấp răng chuột, đường kính 3,3mm dài 370mm	FQ	107.005
594.	Kéo cắt thẳng, đường kính 3,3mm dài 370mm	FQ	107.006
595.	Kéo cắt Hook, đường kính 3,3mm dài 370mm	FQ	107.007
596.	Kẹp thẳng, đường kính 3,3mm dài 370mm	FQ	107.008
597.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	107.011
598.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	107.011.1
599.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	107.011
600.	Đầu đốt điện đơn cực, đường kính 3mm dài 370mm	FQ	107.011
601.	Ống cắt nội soi	DQJ-I	YS504.1

602.	Bộ điều khiển cắt từ cung	DC-A	YS207A
603.	Trụ thao tác	DC-A	207.002
604.	Thanh hướng dẫn	DC-A	207.003
605.	Tay giữ	DC-A	207.001
606.	Cột đựng đường kính 46mm	DC-A	207.007
607.	Cột đựng đường kính 41mm	DC-A	207.008
608.	Cột đựng đường kính 38mm	DC-A	207009
609.	Cột đựng đường kính 32mm	DC-A	207.009.1
610.	Cột đựng đường kính 28mm	DC-A	207.009.2
611.	Cột đựng đường kính 24mm	DC-A	207.009.3
612.	Đầu điều khiển lớn	DC-A	207.005
613.	Đầu điều khiển nhỏ	DC-A	207.005.1

650.	Vòng cắt	DQJ-I	504.018.1
651.	Vòng cắt	DQJ-I	504.009
652.	Dụng cụ giãn âm đạo	ZZ	209.001
653.	Dụng cụ hạ tử cung	ZZ	209.002
654.	Dụng cụ tách u xơ tử cung	ZZ-III	209.003
655.	Kẹp sinh thiết	ZZ-I	201.025
656.	Kẹp gấp mỏ đơn	YL	209.021
657.	Kẹp gấp mỏ kép	ZZ-II	209.004
658.	Kẹp móc	ZZ	209.006
659.	Móc âm đạo, dài 35mm	YL	209.011
660.	Móc âm đạo, dài 30mm	YL	209.012
661.	Móc âm đạo, dài 35mm	YL	209.014

662.	Móc âm đạo, dài 30mm	YL	209.015
663.	Móc âm đạo, dài 30mm	YL	209.013
664.	Kẹp móc	ZZ	209.006
665.	Kẹp cầm máu cong	ZZ-II	209.017
666.	Kẹp cầm máu thẳng	ZZ-I	209.018
667.	Kim buộc chỉ	FHQ-IIB	101.121.1
668.	Móc kéo âm đạo, 12mm	YL	209.020
669.	Móc kéo âm đạo, 16mm	YL	209.021
670.	Móc kéo âm đạo, 22mm	YL	209.022
671.	Móc kéo âm đạo, 32mm	YL	209.023
672.	Móc kéo âm đạo, 42mm	YL	209.024
673.	Kim khâu (phải) đường kính 3mm	YL	209.031

--	--	--	--

674.	Kim khâu (trái) đường kính 3mm	YL	209.032
675.	Kim khâu đường kính 3mm	YL	209.030
676.	Ống soi quang học, 0 độ 4mm dài 302mm	NPJ-I	Y5030
677.	Ống soi quang học, 30 độ 4mm dài 302mm	NPJ-I	Y5033
678.	Ống soi quang học, 70 độ 4mm dài 302mm	NPJ-I	Y5037
679.	Ống soi quang học, 12 độ 4mm dài 302mm	NPJ-I	Y5012
680.	Dụng cụ gấp sợi	SSQ-W	501.001
681.	Dụng cụ hút chân không	NPJ-I	504.012
682.	Khớp nối chuyển đổi	DQJ-I	504.011
683.	Kẹp nghiền sợi	SSQ-Z	501.002
684.	Dụng cụ gấp sợi	SSQ-W	501.003
685.	Gấp dị vật	NPJ-I	508.006

686.	Kìm sinh thiết	NPJ-I	508.007
687.	Kéo	NPJ-I	508.008
688.	Kẹp răng cưa	NPJ-I	508.009
689.	Bộ truyền ánh sáng	ZMGL	111.010
690.	Bộ điều khiển soi bàng quang với 2 kênh làm việc	NPJ-J	503.005
691.	Vỏ ngoài có nắp đậy, F16.5	NPJ-J	503.001
692.	Vỏ ngoài có nắp đậy, F21	NPJ-J	503.003
693.	Vỏ ngoài có nắp đậy, F18.5	NPJ-J	503.002
694.	Vỏ ngoài có nắp đậy, F23	NPJ-J	503.004
695.	Chổi vệ sinh dụng cụ nội soi	GQJ-III	308.015
696.	Chổi vệ sinh dụng cụ nội soi	GQJ-III	308.015.1
697.	Cầu nội soi	NPJ-J	503.010

698.	Khớp chuyển đổi	NPJ-J	503.097.1
699.	Nắp trocar	NPJ-J	
700.	Troca bàng quang cỡ L	NPJ-J	503.201
701.	Troca bàng quang cỡ S	NPJ-J	503.201.S
702.	Kim sinh thiết mềm	NPJ-J	503.006
703.	Kẹp răng cưa mềm	NPJ-J	503.007
704.	Kẹp gấp dị vật mềm	NPJ-J	503.008
705.	Kẹp mềm	NPJ-J	503.009
706.	Ống soi quang học, 12 độ 4mm dài 302mm	DQJ-I	Y50312
707.	Vòng cắt	DQJ-I	504.006
708.	Vòng cắt	DQJ-I	504007
709.	Vòng cắt	DQJ-I	504.008

710.	Vòng cắt	DQJ-I	504.009
711.	Vòng cắt	DQJ-I	504.015
712.	Vòng cắt	DQJ-I	504.016
713.	Khớp nối chuyên đổi	DQJ-I	504.011
714.	Bình hút chân không	DQJ-I	504.012.1
715.	Bộ xử lý hình ảnh nội soi	YS198	111.020
716.	Bộ xử lý hình ảnh nội soi	YS398	111.021
717.	Bộ xử lý hình ảnh nội soi	YS398HD	111.022
718.	Màn hình nội soi	YS198	111.026
719.	Nguồn sáng	YSG	111.053.3
720.	Bơm hút, tưới rửa nội soi	PGB-I	111.006.A
721.	Xe đẩy y tế	PGB-I	111.051.4

722.	Cụm điều chỉnh quang học	YS-398UHD				
723.	Máy bơm hơi	YSQF	111.001D			
724.	Bơm hút, tưới rửa nội soi	YSCX-A1000	YSCX-A1000			
725.	Bơm hút, tưới rửa nội soi	YSCX-A500	YSCX-A500			
726.	Bơm hút, tưới rửa nội soi	YSCX-B1000	YSCX-B1000			
727.	Bơm hút, tưới rửa nội soi	YSCX-B500	YSCX-B500			
728.	Trocar dùng 1 lần đường kính 5mm	I	701.001			
729.	Trocar dùng 1 lần đường kính 10mm	I	701.002			
730.	Trocar dùng 1 lần đường kính 12mm	I	701.003			